CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn

Ngày 31/03/2025	11,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**13.9%**	**10.6%**

DT thuần
Q1/25
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.00| -4.5%
YoY: ▲ 18.6| 22.2%

LN thuần
Q1/25
1.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31| -17.1%
YoY: ▼0.62| -29.1%

LN sau thuế
Q1/25
1.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.25| -16.8%
YoY: ▼0.49| -28.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
3.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM)
Q1/25
5.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

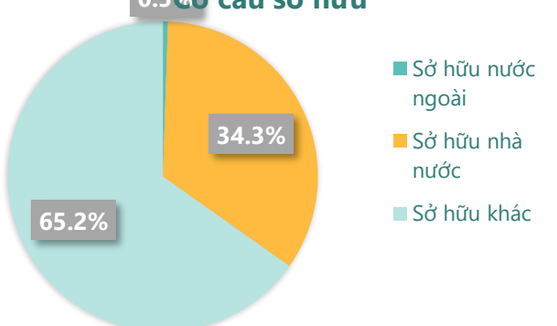
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,182 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	
EPS	949
P/E	12.1

DT thuần
2024
356
tỷ VNĐ

LN thuần
2024
8.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.18| 32.4%

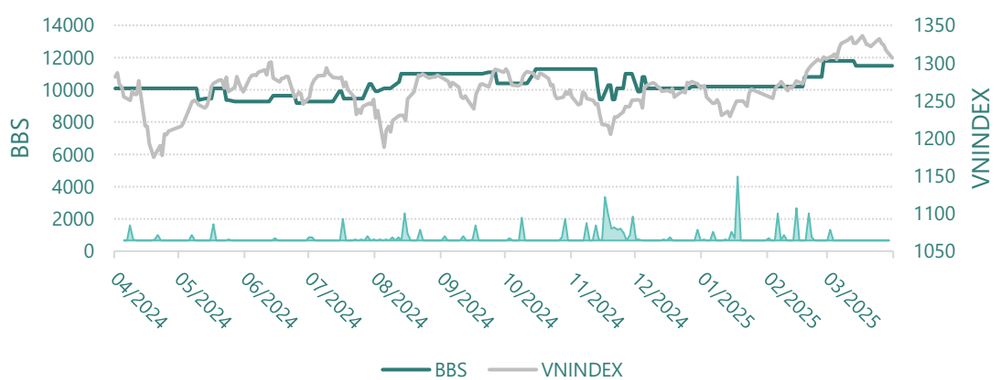
LN sau thuế
2024
6.19
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.53| 9.4%

Cơ cấu sở hữu

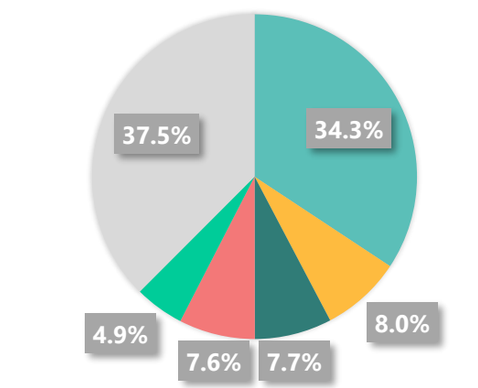


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



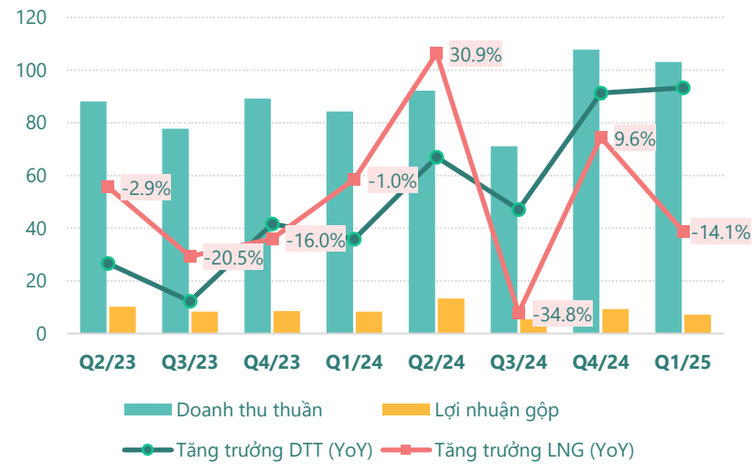
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

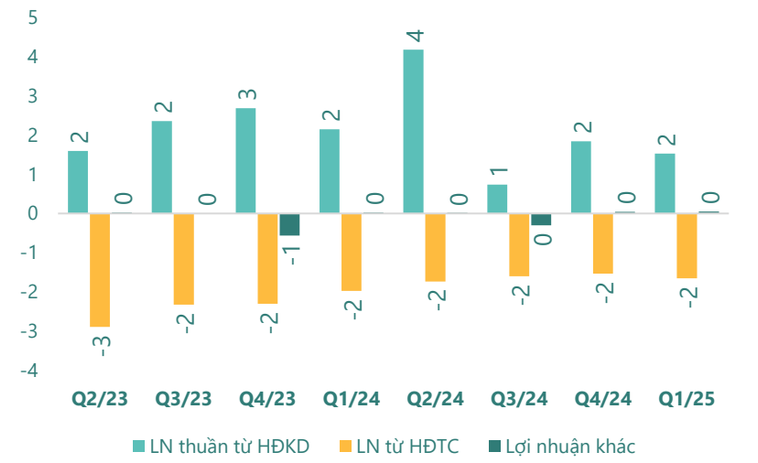
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



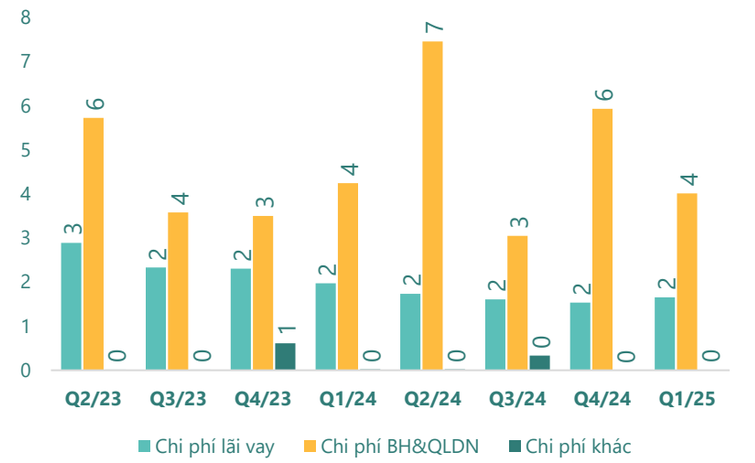
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



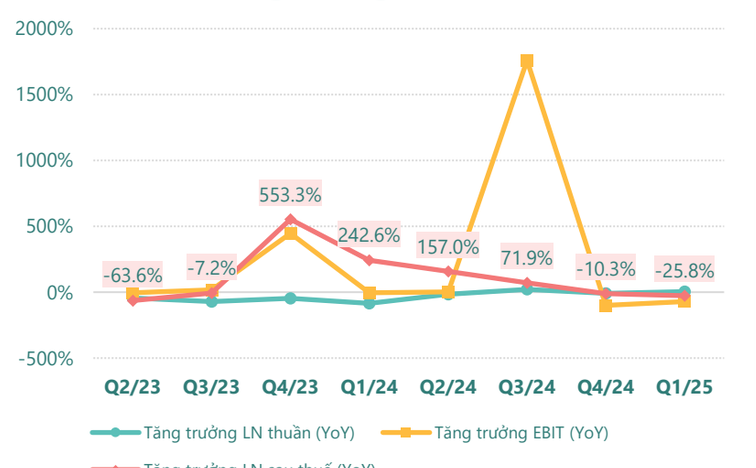
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



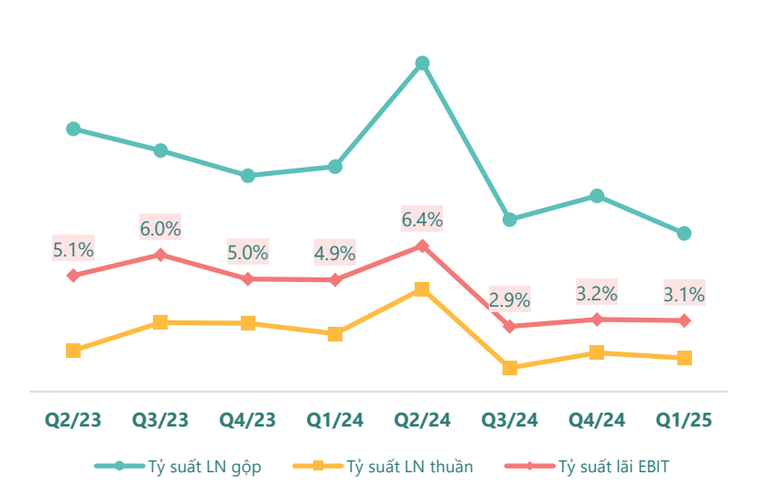
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



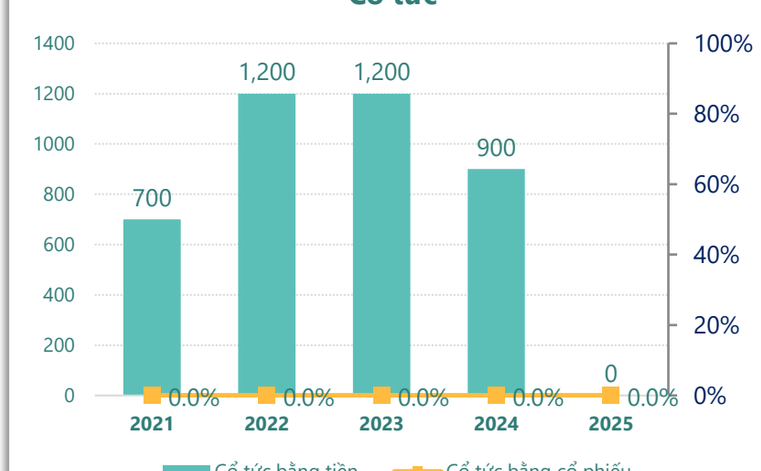
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

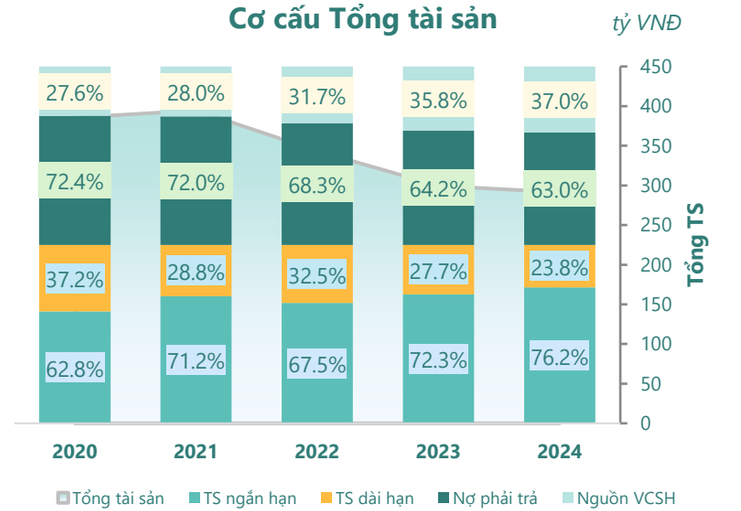
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

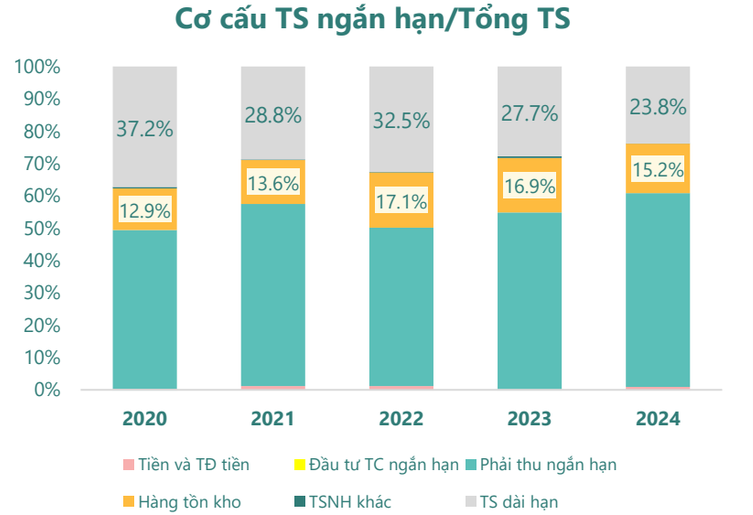
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



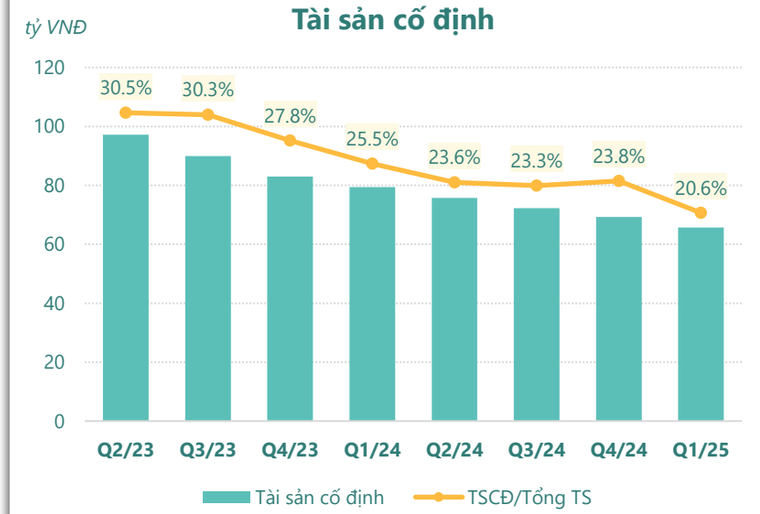
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



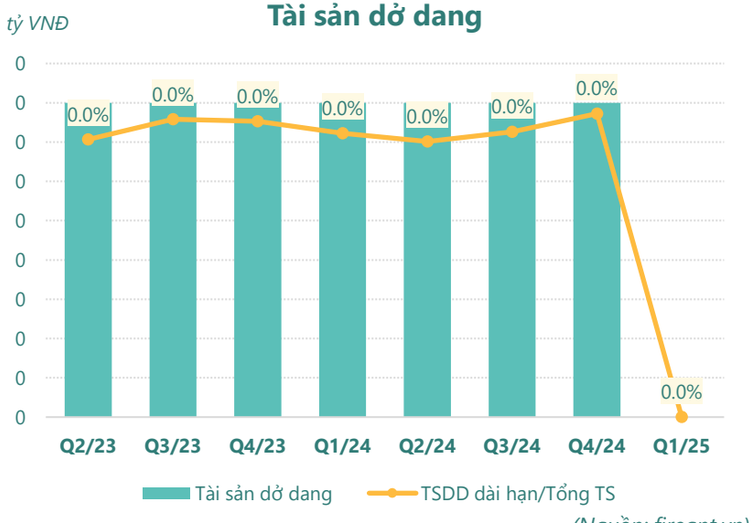
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



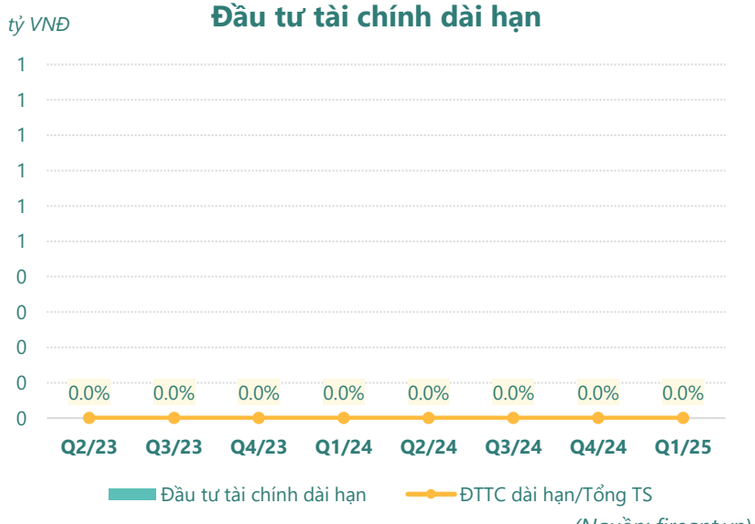
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



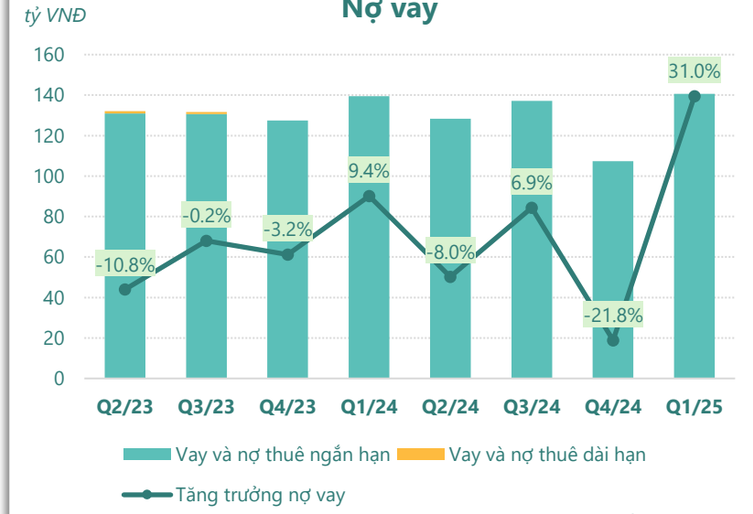
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

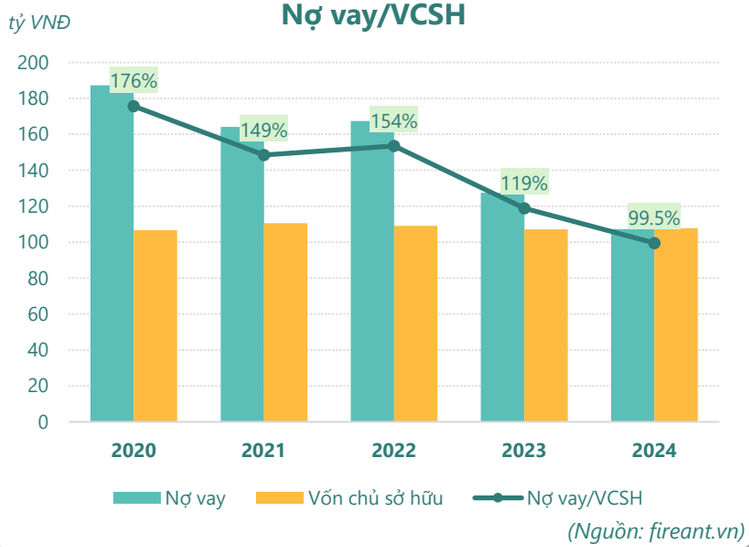
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

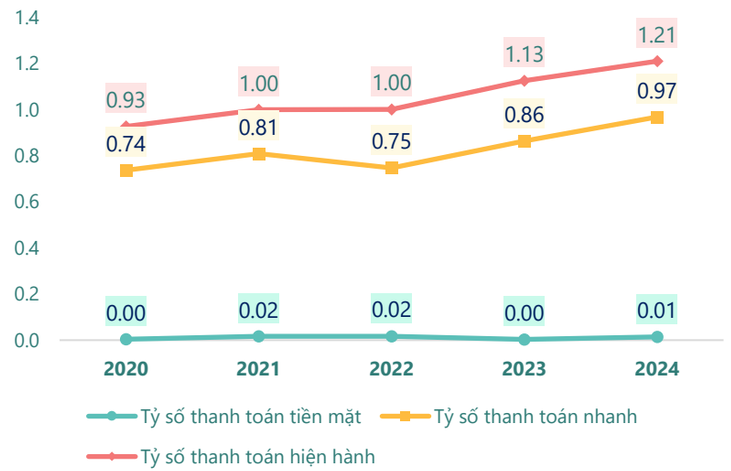
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



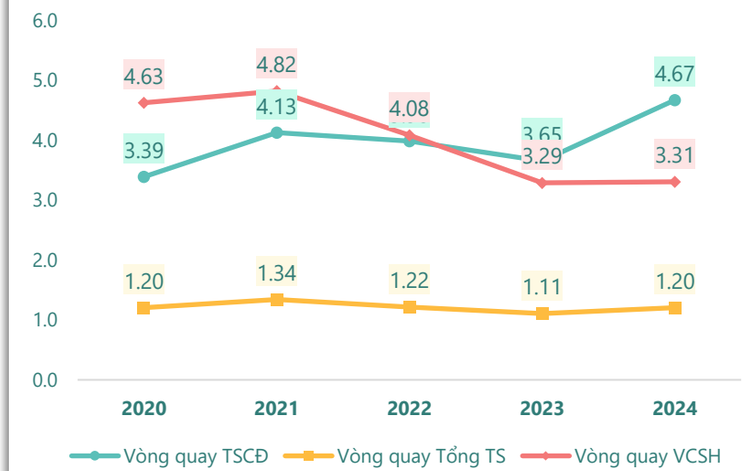
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



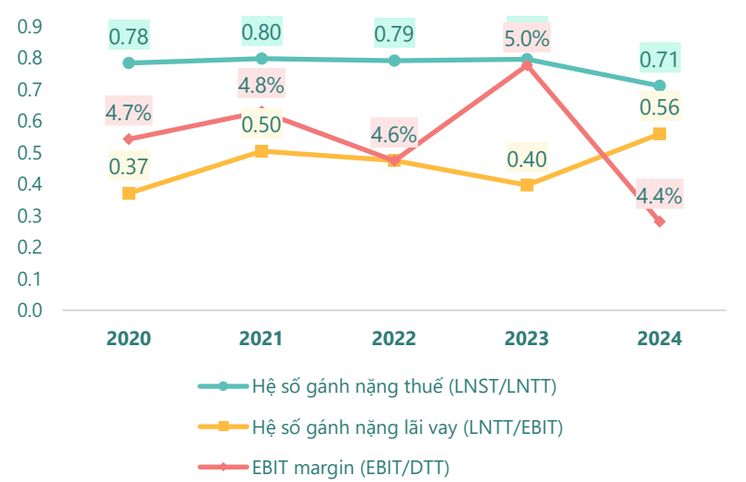
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



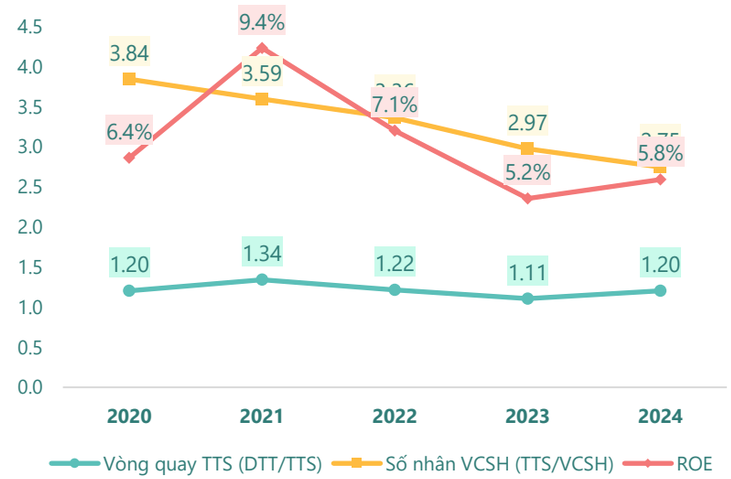
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



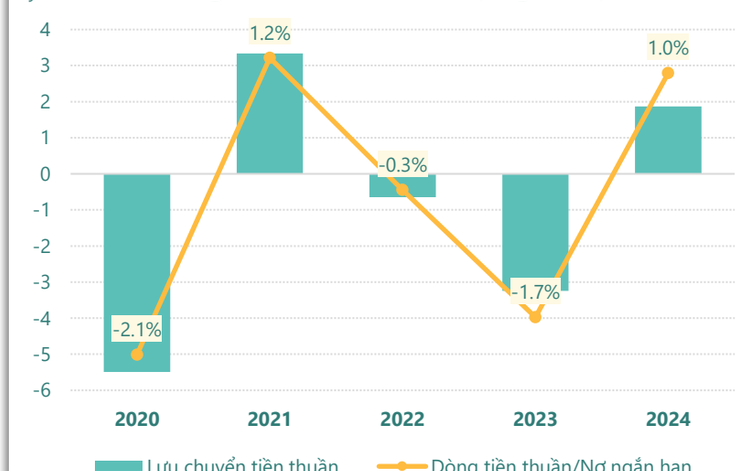
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**103**	**84.4**	**22.2%**	**356**	**356**	**0.0%**
Giá vốn hàng bán	95.9	76.0	26.2%	319	321	-0.5%
Lợi nhuận gộp	7.19	8.37	-14.1%	36.4	34.9	4.4%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.05	-93.3%
Chi phí TC	1.65	1.98	-16.4%	6.85	10.8	-36.6%
Chi phí lãi vay	1.65	1.98	-16.4%	6.85	10.8	-36.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.62	1.97	-17.6%	5.88	7.05	-16.6%
Chi phí QLDN	**2.39**	**2.28**	**4.8%**	**14.8**	**10.3**	**43.0%**
LN thuần từ HĐKD	1.53	2.15	-29.1%	8.92	6.74	32.4%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**0.03**	**54.4%**	**-0.22**	**0.37**	**-160%**
LN trước thuế	1.57	2.18	-27.9%	8.70	7.10	22.4%
Lợi nhuận sau thuế	**1.25**	**1.74**	**-28.3%**	**6.19**	**5.66**	**9.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.25**	**1.74**	**-28.3%**	**6.19**	**5.66**	**9.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-9.35	9.30	-7.24	35.3	-24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.1	0.00	0.00	0.00	-0.58	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.17	12.0	-11.2	6.33	-32.7	33.3
Tiền đầu kỳ	2.11	0.64	3.31	1.42	0.51	2.50
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.47**	**2.68**	**-1.90**	**-0.91**	**2.00**	**8.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.64	3.31	1.42	0.51	2.50	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**319**	**291**	**9.5%**
Tài sản ngắn hạn	253	222	14.0%
Tiền và tương đương tiền	11.3	2.50	349%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	200	175	14.4%
Hàng tồn kho	41.6	44.4	-6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	0.42	-2.4%
Tài sản dài hạn	**65.7**	**69.2**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	65.7	69.2	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	210	183	14.4%
Nợ ngắn hạn	**210**	**183**	**14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	107	31.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.7	53.9	-0.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**109**	**108**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**109**	**108**	**1.2%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)